

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU

Tháng 2 năm 2025

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ÁCHENTINA			331.482.657		563.043.846
Ngô	Tấn	149.449	39.607.661	536.547	137.868.446
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		243.452.789		365.046.982
Dược phẩm	USD		1.676.911		3.484.105
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		772.165		1.805.376
Bông các loại	Tấn	3.202	5.015.420	4.915	7.772.985
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.364.935		5.847.629
Hàng hóa khác	USD		37.592.777		41.218.323
AILEN			355.497.995		552.048.685
Hàng thủy sản	USD				23.094
Sữa và sản phẩm sữa	USD		7.005.396		14.229.496
Sản phẩm hóa chất	USD		839.247		1.372.674
Dược phẩm	USD		14.201.191		20.482.798
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		327.818.633		505.114.544
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.268.390		7.174.893
Hàng hóa khác	USD		2.365.137		3.651.185
AIXOLEN			789.083		847.778
Hàng thủy sản	USD		26.130		26.130
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		755.632		760.764
Hàng hóa khác	USD		7.322		60.884
ẤN ĐỘ			451.685.030		920.962.829
Hàng thủy sản	USD		31.843.126		77.853.876
Hàng rau quả	USD		4.214.436		8.107.899
Ngô	Tấn			320	189.500
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.732.221		3.081.191
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		12.603.043		23.522.884
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				438.293
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	16.493	1.872.447	30.884	3.709.915
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.094.682		3.739.364
Hóa chất	USD		22.436.710		40.953.802
Sản phẩm hóa chất	USD		17.108.870		30.438.138
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		5.618.271		10.655.654
Dược phẩm	USD		17.624.810		46.073.515
Phân bón các loại	Tấn	322	270.532	476	391.486
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		9.462.519		21.232.818
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	17.832	18.833.251	31.830	34.095.571
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.486.197		7.445.748

1

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Cao su	Tấn	2.767	5.078.208	5.019	8.862.012
Sản phẩm từ cao su	USD		1.335.581		3.164.958
Giấy các loại	Tấn	1.603	1.664.411	2.706	2.866.669
Bông các loại	Tấn	6.327	7.715.077	14.265	17.875.624
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	5.265	14.912.201	9.373	26.416.644
Vải các loại	USD		7.063.780		11.965.751
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		9.370.513		15.197.135
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		13.905.530		24.632.619
Sắt thép các loại	Tấn	1.283	3.791.658	2.173	6.652.748
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.729.724		8.353.573
Kim loại thường khác	Tấn	21.507	57.807.277	40.871	112.874.744
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.303.884		7.580.698
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.375.165		1.911.214
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		35.799.476		68.186.061
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		20.792.772		45.887.096
Hàng hóa khác	USD		112.838.654		246.605.633
ANH			65.732.754		132.257.333
Hàng thủy sản	USD		3.023.775		5.399.501
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		71.367		88.227
Hóa chất	USD		268.119		402.141
Sản phẩm hóa chất	USD		4.063.128		6.730.790
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		119.850		181.693
Dược phẩm	USD		6.360.539		12.718.997
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		527.160		1.611.116
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		507.735		764.278
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	110	691.549	183	1.187.643
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.684.044		7.851.473
Sản phẩm từ cao su	USD		220.563		347.959
Vải các loại	USD		644.191		1.122.716
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.247.470		2.224.191
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.125.485		2.026.666
Kim loại thường khác	Tấn	5	106.847	18	371.479
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.109.100		2.109.968
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		358.654		461.662
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.021.934		3.359.084
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		15.637.488		36.962.917
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	21	2.069.630	30	3.310.373
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		2.904.217		7.949.715
Hàng hóa khác	USD		18.969.908		35.074.745
ÁO			37.325.898		69.436.679
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		383.464		383.503
Hóa chất	USD		850.808		1.004.186
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD				199.371
Dược phẩm	USD		10.776.891		19.936.077
Giấy các loại	Tấn	313	264.995	635	889.948
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	610	1.718.223	1.719	4.267.184
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		250.809		286.523



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.000.984		4.302.009
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.459.274		4.072.033
Sắt thép các loại	Tấn			10	131.977
Sản phẩm từ sắt thép	USD		357.216		977.350
Kim loại thường khác	Tấn	18	192.943	150	782.779
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.321.338		2.637.320
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		10.815.777		19.826.914
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	2	282.727	2	282.727
Hàng hóa khác	USD		4.650.448		9.456.779
ARẬP XÊÚT			104.287.378		196.559.984
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	1.600	1.110.400	10.200	7.078.800
Hóa chất	USD		6.638.310		12.268.179
Sản phẩm hóa chất	USD		120.737		120.737
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	89.726	91.488.089	159.129	162.235.863
Sắt thép các loại	Tấn	26	70.693	36	80.430
Hàng hóa khác	USD		4.859.149		14.775.975
BA LAN			29.904.282		63.676.145
Hàng thủy sản	USD		560.235		1.284.540
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.327.131		2.315.455
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		378.972		864.742
Sản phẩm hóa chất	USD		877.222		2.600.163
Dược phẩm	USD		7.075.866		12.643.831
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		606.690		1.109.035
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		22.088		160.384
Sắt thép các loại	Tấn	44	93.126	70	109.953
Sản phẩm từ sắt thép	USD		628.726		1.124.017
Kim loại thường khác	Tấn	4	352.902	4	491.455
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		342.425		419.366
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.249.067		6.744.011
Hàng hóa khác	USD		13.389.834		33.809.193
BĂNGLADÊT			11.265.944		19.391.832
Hàng thủy sản	USD		114.631		441.042
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		409.860		409.860
Hóa chất	USD		1.413.047		2.069.745
Dược phẩm	USD		655.335		1.770.112
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	282	281.321	637	644.372
Vải các loại	USD		1.406.191		1.757.613
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		973.025		1.730.032
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		26.439		52.652
Hàng hóa khác	USD		5.986.095		10.516.403
BÊLARUT			4.562.327		13.707.244
Phân bón các loại	Tấn			27.379	8.487.445
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		108.200		166.650
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		26.161		26.161



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		4.427.966		5.026.989
BỈ			75.170.657		113.144.706
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.969.658		2.132.003
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		195.796		590.486
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		232.077		343.341
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.429.717		3.032.324
Sản phẩm khác từ dầu mỡ	USD		514.135		725.046
Hóa chất	USD		731.809		1.139.618
Sản phẩm hóa chất	USD		1.741.011		3.437.477
Dược phẩm	USD		27.628.991		40.808.050
Phân bón các loại	Tấn	7.636	2.870.577	14.859	5.456.271
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		74.906		421.390
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	550	2.159.441	1.076	3.905.792
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.149.347		2.217.949
Vải các loại	USD		435.042		488.403
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.920.840		4.401.614
Sắt thép các loại	Tấn	54	91.657	497	305.054
Sản phẩm từ sắt thép	USD		229.061		652.600
Kim loại thường khác	Tấn	4	33.287	54	228.640
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		181.382		289.760
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		17.071.181		22.053.714
Hàng hóa khác	USD		12.510.742		20.515.174
BỜ BIỂN NGÀ			20.611.574		39.200.235
Hạt điều	Tấn	5.336	10.386.269	12.179	23.392.411
Bông các loại	Tấn	446	534.348	1.199	1.806.757
Hàng hóa khác	USD		9.690.958		14.001.067
BỜ ĐÀO NHA			9.021.059		20.390.572
Hàng hóa khác	USD		9.021.059		20.390.572
BRAXIN			580.411.151		1.048.062.536
Hàng rau quả	USD		64.009		328.616
Lúa mì	Tấn	332.984	85.446.784	543.253	139.723.181
Ngô	Tấn	314.936	80.100.275	909.324	226.707.618
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		406.060		555.010
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		88.646.436		123.646.305
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		6.180.101		7.702.309
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	811.854	86.362.285	1.363.877	146.620.394
Hóa chất	USD		538.546		760.405
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.628	5.221.193	2.607	8.933.269
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.381.443		6.719.072
Bông các loại	Tấn	81.454	145.692.421	142.068	255.454.474
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		12.988.240		24.533.930
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.205.823		1.554.261
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		65.589		866.161
Hàng hóa khác	USD		64.111.947		103.957.530

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
BRUNÂY			20.057.924		48.347.415
Hóa chất	USD		3.735.040		5.763.862
Hàng hóa khác	USD		16.322.884		42.583.552
BUNGARI			2.789.428		5.870.496
Hàng hóa khác	USD		2.789.428		5.870.496
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			42.921.719		92.159.347
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.111.755		2.730.972
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			18.295	11.522.303
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		12.532.344		23.172.166
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	20.229	20.870.213	33.001	34.378.819
Kim loại thường khác	Tấn	847	2.715.168	1.895	6.789.367
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		326.071		388.200
Hàng hóa khác	USD		5.366.169		13.177.519
CADẮCXTAN			19.388.593		29.410.554
Hàng hóa khác	USD		19.388.593		29.410.554
CAMORUN			12.638.959		21.803.809
Hàng hóa khác	USD		12.638.959		21.803.809
CAMPUCHIA			569.004.030		980.727.699
Hàng rau quả	USD		4.611.946		8.059.104
Hạt điều	Tấn	36.152	60.398.948	38.283	63.978.038
Đậu tương	Tấn	921	678.750	1.376	1.014.750
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		91.650		203.340
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	45.402	3.644.452	113.070	8.741.701
Cao su	Tấn	50.046	75.181.456	137.086	196.023.241
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		725.210		1.351.557
Vải các loại	USD		2.107.431		3.320.098
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		7.023.700		12.042.322
Kim loại thường khác	Tấn	1.063	2.270.602	1.792	3.835.500
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		142.303		228.407
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.745.047		4.772.759
Hàng hóa khác	USD		409.382.534		677.156.882
CANADA			77.797.131		146.570.340
Hàng thủy sản	USD		1.968.300		4.398.811
Hàng rau quả	USD		925.268		2.712.115
Lúa mì	Tấn	3.547	1.011.778	58.153	17.634.065
Đậu tương	Tấn	38.323	18.340.644	46.392	22.962.681
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.256.994		4.173.137
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	335	352.195	340	356.005
Sản phẩm hóa chất	USD		1.462.035		1.810.765
Dược phẩm	USD		739.693		2.097.443

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phân bón các loại	Tấn	40.473	12.725.005	40.474	12.736.602
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.152	4.409.271	7.131	7.652.954
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		181.654		351.668
Cao su	Tấn	4	20.484	22	57.234
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.441.341		2.720.033
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		41.994		85.186
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		207.508		339.914
Phế liệu sắt thép	Tấn	8.603	2.771.953	16.648	5.448.270
Sắt thép các loại	Tấn	138	276.508	152	310.840
Sản phẩm từ sắt thép	USD		499.083		589.804
Kim loại thường khác	Tấn	37	520.290	62	972.336
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		902.225		1.964.669
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.359.092		9.170.537
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		228.667		319.124
Hàng hóa khác	USD		19.155.151		47.706.149
CHI LÊ			34.202.053		67.039.297
Hàng thủy sản	USD		16.900.385		25.052.015
Hàng rau quả	USD		6.252.153		18.902.728
Dầu mỡ động thực vật	USD		789.174		1.481.338
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.053.048		4.605.955
Phế liệu sắt thép	Tấn	8.761	2.918.238	22.937	7.773.195
Hàng hóa khác	USD		5.289.055		9.224.066
CÔÔÉT			672.961.852		1.164.974.998
Dầu thô	Tấn	1.055.939	643.782.320	1.880.906	1.116.179.638
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	21.933	13.812.305	41.805	25.963.830
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	13.168	12.641.706	15.915	15.296.168
Hàng hóa khác	USD		2.725.522		7.535.362
CỘNG HÒA CÔNG GÔ			31.482.455		67.196.842
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.972.232		6.493.208
Kim loại thường khác	Tấn	2.802	26.509.996	6.556	60.703.406
Hàng hóa khác	USD		227		227
CRÔATIA			3.827.732		7.489.535
Hàng hóa khác	USD		3.827.732		7.489.535
ĐÀI LOAN			2.190.867.298		4.386.227.385
Hàng thủy sản	USD		14.414.548		22.869.312
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.682.578		4.859.362
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.561.476		6.144.198
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	8.420	1.144.982	10.131	2.324.629
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		4.339.756		13.719.314
Hóa chất	USD		61.744.728		100.412.154
Sản phẩm hóa chất	USD		41.489.718		79.751.461
Dược phẩm	USD		981.940		2.200.314
Phân bón các loại	Tấn	12.848	2.519.493	16.927	4.136.962



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		315.015		954.469
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.263.110		1.732.083
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	74.509	108.118.516	143.603	204.684.037
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		29.059.954		51.106.105
Cao su	Tấn	5.707	12.322.429	11.181	22.793.278
Sản phẩm từ cao su	USD		2.984.246		5.469.623
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		97.929		307.557
Giấy các loại	Tấn	6.534	5.008.782	12.131	9.090.615
Sản phẩm từ giấy	USD		1.920.921		3.215.361
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	7.663	20.067.257	14.665	37.273.257
Vải các loại	USD		139.279.569		249.961.000
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		33.013.335		56.591.094
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		856.145		1.674.162
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		416.082		696.636
Phế liệu sắt thép	Tấn	950	537.877	1.343	762.117
Sắt thép các loại	Tấn	63.039	45.511.301	126.165	88.778.521
Sản phẩm từ sắt thép	USD		15.100.186		29.410.020
Kim loại thường khác	Tấn	2.635	15.507.587	4.818	29.006.421
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		4.183.184		8.172.189
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.425.217.983		2.948.136.119
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.321.114		2.193.733
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.144.658		2.537.293
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		49.785.130		102.644.301
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		99.274.777		208.554.151
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.419.106		9.523.625
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		129.047		427.365
Hàng hóa khác	USD		42.132.841		74.114.548
ĐAN MẠCH			20.434.264		34.770.428
Hàng thủy sản	USD		2.286.702		3.900.828
Sữa và sản phẩm sữa	USD		574.067		803.500
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		919.131		1.221.112
Sản phẩm hóa chất	USD		1.286.102		2.537.719
Dược phẩm	USD		4.074.414		5.032.621
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		953.659		2.172.508
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.168.645		1.505.725
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		322.395		463.295
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.727.936		6.919.337
Dây điện và dây cáp điện	USD		147.315		277.978
Hàng hóa khác	USD		4.973.899		9.935.804
ĐỨC			321.441.332		546.090.625
Sữa và sản phẩm sữa	USD		5.123.554		7.866.650
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		326.094		579.235
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.546.286		3.485.532
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.338.560		4.483.917
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	14	27.820	451	1.036.507
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.110.446		2.121.709
Hóa chất	USD		28.076.215		45.255.215



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm hóa chất	USD		23.317.553		36.927.804
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		129.986		419.535
Dược phẩm	USD		48.106.312		70.174.964
Phân bón các loại	Tấn	1.121	904.048	1.614	1.194.215
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		1.805.334		2.999.273
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.185.208		4.331.222
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.029	4.853.927	2.213	10.589.052
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.770.915		15.068.395
Cao su	Tấn	481	1.195.862	626	1.700.512
Sản phẩm từ cao su	USD		2.200.362		3.338.401
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.651.035		6.329.279
Giấy các loại	Tấn	313	1.214.788	649	2.296.266
Sản phẩm từ giấy	USD		381.028		578.031
Vải các loại	USD		2.444.080		3.106.107
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.736.042		2.678.420
Sắt thép các loại	Tấn	828	1.862.386	1.696	3.185.479
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.162.769		11.916.013
Kim loại thường khác	Tấn	99	2.059.437	185	3.204.734
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.011.231		2.997.926
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.849.668		25.468.916
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		111.411.276		201.348.272
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.420.466		2.482.880
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	66	4.185.155	85	5.065.952
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		4.059.389		6.376.865
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		10.058.740		11.787.306
Hàng hóa khác	USD		23.915.358		45.696.041
EXTÔNIA			3.123.433		4.678.840
Hàng hóa khác	USD		3.123.433		4.678.840
GANA			3.461.637		5.370.096
Hạt điều	Tấn	629	886.061	1.069	1.353.991
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		223.078		533.618
Hàng hóa khác	USD		2.352.498		3.482.487
HÀ LAN			65.352.502		123.878.705
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.995.890		5.212.317
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		49.163		299.329
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		4.175.169		6.954.911
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.366.157		2.915.795
Hóa chất	USD		892.349		1.573.452
Sản phẩm hóa chất	USD		4.262.281		7.063.349
Dược phẩm	USD		5.554.843		10.452.314
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.369	3.089.128	2.143	4.751.859
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		411.696		1.201.901
Cao su	Tấn	129	103.478	139	132.478
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	14	506.893	34	1.028.423
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		303.715		1.440.741
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		76.360		80.607



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sắt thép các loại	Tấn	277	218.613	293	228.446
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.564.633		2.888.576
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		262.341		405.146
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		13.786.029		29.815.317
Dây điện và dây cáp điện	USD		241.161		379.961
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		3.923.204		7.180.613
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		138.109		218.035
Hàng hóa khác	USD		21.431.290		39.655.135
HÀN QUỐC			4.805.769.797		9.005.309.844
Hàng thủy sản	USD		7.631.040		14.809.214
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.091.203		4.768.985
Hàng rau quả	USD		3.930.385		9.357.783
Dầu mỡ động thực vật	USD		393.327		1.033.074
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.988.137		8.131.663
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		6.375.619		12.621.038
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		5.299.573		9.648.815
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	6.006	1.551.273	9.652	2.308.341
Xăng dầu các loại	Tấn	258.698	178.887.896	442.620	309.262.065
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	2.428	1.915.890	6.707	5.033.706
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		30.127.000		56.987.443
Hóa chất	USD		34.346.307		65.726.686
Sản phẩm hóa chất	USD		72.035.133		131.845.962
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		87.222		633.798
Dược phẩm	USD		7.896.942		19.080.826
Phân bón các loại	Tấn	9.757	3.722.256	27.278	10.952.453
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		16.626.239		31.966.725
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		8.261.757		13.262.352
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	150.077	204.447.398	269.706	370.072.066
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		127.658.303		228.051.195
Cao su	Tấn	17.665	27.038.036	30.721	48.934.565
Sản phẩm từ cao su	USD		8.869.264		16.695.671
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		439.797		876.930
Giấy các loại	Tấn	27.128	22.653.906	48.790	42.472.935
Sản phẩm từ giấy	USD		5.076.433		9.134.090
Bông các loại	Tấn	186	200.743	321	356.734
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.768	9.737.543	5.014	20.476.743
Vải các loại	USD		119.889.317		212.562.837
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		38.718.548		67.140.971
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		6.999.652		11.410.999
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		10.703.971		20.274.530
Sắt thép các loại	Tấn	121.595	103.790.764	224.920	183.374.989
Sản phẩm từ sắt thép	USD		61.578.967		109.730.271
Kim loại thường khác	Tấn	34.239	127.020.274	60.976	233.210.720
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		19.405.877		34.946.801
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.879.492.314		5.488.903.250
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		6.118.195		10.843.840
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		32.449.194		64.479.863
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		2.144.785		3.998.033
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		393.540.550		734.179.276

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dây điện và dây cáp điện	USD		34.445.375		60.819.714
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc			15	509.691
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		85.997.200		166.076.111
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		6.811.907		11.462.488
Hàng hóa khác	USD		85.374.285		146.883.602
HOA KỲ			1.436.275.310		2.591.946.265
Hàng thủy sản	USD		3.949.122		8.808.138
Sữa và sản phẩm sữa	USD		7.037.492		12.699.185
Hàng rau quả	USD		37.594.098		109.683.769
Lúa mì	Tấn	10.859	3.044.349	20.123	5.550.291
Đậu tương	Tấn	132.880	59.773.050	309.591	140.572.992
Dầu mỡ động thực vật	USD		291.509		595.276
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.470.056		5.564.068
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		20.451.940		43.905.872
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		61.155.286		112.555.274
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		212.322		399.110
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.385	2.355.909	1.820	3.189.924
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		3.297.661		4.796.323
Hóa chất	USD		58.160.267		98.313.423
Sản phẩm hóa chất	USD		32.517.949		58.920.119
Dược phẩm	USD		54.882.932		75.240.623
Phân bón các loại	Tấn	946	1.006.038	1.659	1.424.482
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		8.924.075		15.143.354
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.201.646		2.063.578
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	83.352	91.725.023	145.565	162.401.124
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		14.951.484		29.065.841
Cao su	Tấn	988	2.345.929	2.148	5.280.819
Sản phẩm từ cao su	USD		2.129.832		3.867.322
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		26.316.889		51.287.231
Giấy các loại	Tấn	452	684.338	1.032	1.943.628
Sản phẩm từ giấy	USD		1.065.279		1.696.867
Bông các loại	Tấn	58.396	103.704.053	81.952	145.482.716
Vải các loại	USD		4.154.785		6.435.385
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		41.588.215		68.488.785
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		627.843		1.143.100
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.615.092		6.933.523
Phế liệu sắt thép	Tấn	60.460	18.255.290	95.972	29.594.641
Sắt thép các loại	Tấn	405	2.271.296	508	2.697.036
Sản phẩm từ sắt thép	USD		10.032.112		16.136.551
Kim loại thường khác	Tấn	496	8.633.370	674	12.381.237
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		3.866.635		6.315.890
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		518.107.727		904.331.520
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		28.528		51.290
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.341.995		3.406.709
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		77.385.969		147.217.438
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.202.058		4.196.140
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	8	215.641	13	655.515
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		4.543.745		5.654.128
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		46.736.233		72.444.000

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		88.420.247		203.412.024
HỒNG KÔNG			77.714.507		152.949.686
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		229.260		324.584
Hóa chất	USD		185.262		319.081
Sản phẩm hóa chất	USD		503.588		697.331
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	531	1.079.593	893	1.815.062
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.660.075		3.399.931
Sản phẩm từ cao su	USD		101.809		208.386
Sản phẩm từ giấy	USD		1.298.431		2.337.635
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	11	143.406	22	282.949
Vải các loại	USD		948.984		2.504.763
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		4.636.015		9.859.021
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		11.231.539		19.756.896
Phế liệu sắt thép	Tấn	29.995	9.425.160	75.638	24.817.415
Sắt thép các loại	Tấn			10	21.230
Sản phẩm từ sắt thép	USD		97.349		140.381
Kim loại thường khác	Tấn	106	454.962	204	785.114
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.278.211		24.334.379
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		27.690.390		52.246.976
Dây điện và dây cáp điện	USD		149.941		365.121
Hàng hóa khác	USD		4.600.532		8.733.430
HUNGARI			14.420.560		32.479.486
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD				414.600
Dược phẩm	USD		1.815.172		2.937.276
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.347.618		11.688.841
Hàng hóa khác	USD		9.257.770		17.438.769
HY LẠP			12.650.412		17.955.881
Hàng hóa khác	USD		12.650.412		17.955.881
INDÔNÊXIA			1.011.144.762		1.704.056.679
Hàng thủy sản	USD		40.953.964		80.284.449
Hạt điều	Tấn	5.518	8.819.652	12.373	20.329.700
Dầu mỡ động thực vật	USD		49.722.934		103.413.943
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		11.178.463		18.713.013
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		3.932.435		6.456.742
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		16.961.927		26.433.476
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		215.036		400.247
Than các loại	Tấn	2.458.684	208.154.380	4.472.925	375.019.065
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		695.250		1.017.654
Hóa chất	USD		12.365.887		26.368.964
Sản phẩm hóa chất	USD		16.398.133		28.174.001
Dược phẩm	USD		556.932		1.419.378
Phân bón các loại	Tấn	5.543	811.293	14.739	2.143.648
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		8.502.628		13.142.609
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.725.456		5.582.091

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	21.912	18.846.002	36.651	31.626.867
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.546.961		6.346.322
Cao su	Tấn	3.295	9.622.454	5.768	15.842.364
Sản phẩm từ cao su	USD		1.140.203		1.638.031
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.883.429		3.979.731
Giấy các loại	Tấn	51.075	31.182.378	72.749	47.890.057
Sản phẩm từ giấy	USD		2.377.891		3.838.725
Bông các loại	Tấn	1.740	2.293.683	3.220	4.152.498
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.345	9.403.856	8.073	15.951.003
Vải các loại	USD		7.115.581		14.179.986
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.062.543		10.793.557
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.175.430		1.985.571
Sắt thép các loại	Tấn	120.327	130.274.384	197.787	226.449.004
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.525.225		2.517.537
Kim loại thường khác	Tấn	14.914	92.702.574	21.698	138.489.911
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		325.615		491.289
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		66.525.316		98.663.922
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		12.026.348		13.238.382
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		20.320.803		32.732.132
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.792.802		8.065.538
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	6.888	97.472.416	9.509	135.507.608
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		28.642.154		47.693.524
Hàng hóa khác	USD		79.892.343		133.084.141
ITALIA			170.391.625		298.466.588
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		554.716		677.025
Hóa chất	USD		1.781.753		3.652.280
Sản phẩm hóa chất	USD		5.864.841		14.944.524
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		551.892		909.268
Dược phẩm	USD		24.606.660		48.117.588
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.103.866		3.960.168
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	224	1.015.286	553	2.067.039
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.334.768		4.117.382
Sản phẩm từ cao su	USD		1.793.767		2.548.641
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.368.866		4.130.782
Giấy các loại	Tấn	241	571.536	376	940.043
Vải các loại	USD		8.381.986		16.419.069
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		21.721.424		32.592.570
Sắt thép các loại	Tấn	257	386.826	268	437.888
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.374.071		3.673.634
Kim loại thường khác	Tấn	233	939.076	285	1.249.373
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.885.096		4.026.257
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		485.634		967.400
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		44.104.580		77.429.883
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		449.857		898.395
Hàng hóa khác	USD		47.115.124		74.707.379
ISRAEN			303.907.234		502.301.789
Hàng rau quả	USD		268.331		344.599



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phân bón các loại	Tấn	24.827	8.598.480	24.968	8.750.148
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		283.629.678		475.706.634
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.752.809		10.718.717
Hàng hóa khác	USD		4.657.936		6.781.691
LÀO			225.050.102		397.919.782
Hàng rau quả	USD		291.816		873.278
Ngô	Tấn	13.220	2.983.800	28.320	6.392.400
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	88.735	3.290.607	169.502	5.992.607
Than các loại	Tấn	236.760	15.352.406	360.130	23.991.589
Phân bón các loại	Tấn	37.958	9.604.681	54.274	13.794.272
Cao su	Tấn	13.484	22.109.078	28.697	44.953.882
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.099.350		14.273.192
Kim loại thường khác	Tấn	2	83.925	3	128.793
Hàng hóa khác	USD		165.234.439		287.519.769
LATVIA			1.474.024		2.514.879
Hàng hóa khác	USD		1.474.024		2.514.879
LÍTVA			1.828.657		3.064.985
Hàng thủy sản	USD		422.584		575.947
Sữa và sản phẩm sữa	USD		293.374		515.381
Sản phẩm hóa chất	USD		61.116		119.704
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		162.963		240.753
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		134.704		281.140
Hàng hóa khác	USD		753.917		1.332.061
LÚCXĂMBUA			4.813.046		11.734.237
Hàng hóa khác	USD		4.813.046		11.734.237
MALAIXIA			723.395.121		1.383.049.010
Hàng thủy sản	USD		2.046.028		3.238.369
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.583.318		7.055.882
Hàng rau quả	USD		327.009		555.020
Dầu mỡ động thực vật	USD		27.171.744		54.539.825
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.457.955		6.176.649
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		5.380.733		10.656.413
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.114.658		4.516.889
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		356.061		577.453
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	790	478.648	14.749	2.460.965
Xăng dầu các loại	Tấn	80.273	50.348.680	157.089	102.376.247
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	32.004	22.670.637	60.220	42.836.075
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.322.654		9.903.953
Hóa chất	USD		33.647.572		60.001.863
Sản phẩm hóa chất	USD		20.454.655		38.270.381
Dược phẩm	USD		194.673		866.025
Phân bón các loại	Tấn	8.812	3.784.250	28.442	11.539.873
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		905.131		2.043.519

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.890.680		3.616.654
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	33.938	41.002.046	54.476	68.388.464
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.270.620		11.160.626
Cao su	Tấn	1.688	2.131.603	2.376	3.183.966
Sản phẩm từ cao su	USD		3.504.705		6.878.789
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.229.580		2.758.804
Giấy các loại	Tấn	28.799	15.247.356	45.488	24.825.364
Sản phẩm từ giấy	USD		892.102		1.393.067
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.033	2.678.658	2.085	6.060.433
Vải các loại	USD		12.785.990		21.471.498
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.350.809		3.296.222
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		6.124.438		11.956.573
Sắt thép các loại	Tấn	2.603	2.461.786	4.050	3.792.972
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.791.839		8.415.325
Kim loại thường khác	Tấn	13.429	45.548.560	26.547	88.030.871
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.180.375		4.370.339
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		223.984.102		431.286.823
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		48.377.665		79.282.854
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		52.074.119		125.630.994
Dây điện và dây cáp điện	USD		7.176.999		14.789.036
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.592.740		3.011.340
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		121.728		174.551
Hàng hóa khác	USD		57.732.216		101.658.042
MANTA			2.509.897		4.403.181
Hàng hóa khác	USD		2.509.897		4.403.181
MÊ HI CÔ			87.239.438		158.666.261
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		263.046		263.046
Phế liệu sắt thép	Tấn	590	183.962	707	220.201
Sắt thép các loại	Tấn	150	154.859	227	217.242
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		48.436.801		91.818.630
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		14.635.125		27.344.597
Hàng hóa khác	USD		23.565.645		38.802.546
MIANMA			16.086.434		29.542.103
Hàng thủy sản	USD		402.227		600.093
Hàng rau quả	USD		7.005.184		15.557.737
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	562	2.723.988	562	2.723.988
Cao su	Tấn	200	384.500	1.560	3.031.145
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		337.650		963.499
Hàng hóa khác	USD		5.232.886		6.665.641
NAUY			48.659.434		95.901.997
Hàng thủy sản	USD		25.692.546		51.672.342
Sản phẩm hóa chất	USD		320.587		953.529
Phân bón các loại	Tấn	6.168	3.708.739	16.150	9.712.801
Sản phẩm từ sắt thép	USD		60.269		340.412



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		14.582.932		24.662.824
Hàng hóa khác	USD		4.294.360		8.560.090
NAM PHI			60.528.051		80.264.835
Hàng rau quả	USD		1.455.576		4.429.888
Hóa chất	USD		325.161		421.582
Sản phẩm hóa chất	USD		594.197		723.922
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	396	383.996	619	642.095
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		26.081		173.610
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD				37.338
Sắt thép các loại	Tấn	4.951	2.403.612	6.668	3.232.380
Kim loại thường khác	Tấn	3	22.081	208	605.110
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		127.026		1.027.183
Hàng hóa khác	USD		55.190.321		68.971.726
NIUZILÂN			63.729.018		124.949.207
Sữa và sản phẩm sữa	USD		45.280.219		85.034.595
Hàng rau quả	USD		1.522.378		7.014.014
Sản phẩm hóa chất	USD		1.214.374		1.729.964
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.229.913		8.455.166
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		740.319		1.670.523
Phế liệu sắt thép	Tấn			488	158.728
Sắt thép các loại	Tấn			1.348	609.861
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		881.028		1.048.942
Hàng hóa khác	USD		9.860.787		19.227.414
NGA			194.772.481		390.701.974
Hàng thủy sản	USD		4.936.378		11.098.602
Lúa mì	Tấn	69.612	17.723.699	131.407	33.229.230
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	5.130	11.621.165	5.890	11.806.524
Than các loại	Tấn	474.300	72.926.703	946.645	140.135.645
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		4.693.392		4.806.102
Hóa chất	USD		7.717.270		14.091.712
Sản phẩm hóa chất	USD		130.313		405.793
Dược phẩm	USD		8.876.501		8.876.501
Phân bón các loại	Tấn	14.096	4.428.153	102.542	57.208.991
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	10.347	9.982.281	20.964	19.461.356
Cao su	Tấn	2.011	3.919.117	3.902	7.617.989
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.042.415		3.385.681
Giấy các loại	Tấn	245	152.688	563	351.271
Sắt thép các loại	Tấn			300	187.500
Sản phẩm từ sắt thép	USD		10.252.557		10.260.508
Kim loại thường khác	Tấn	743	2.097.997	1.769	5.009.989
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.048.597		4.080.421
Dây điện và dây cáp điện	USD		54.837		56.022
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	140	6.199.748	148	8.147.028
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		493.649		526.543
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		416.692		511.194
Hàng hóa khác	USD		23.058.330		49.447.372

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
NHẬT BẢN			2.069.614.982		3.737.019.497
Hàng thủy sản	USD		17.110.432		32.758.575
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.892.251		5.651.547
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		4.827.173		8.304.539
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		392.024		652.339
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.605	1.629.512	2.490	1.983.947
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.687.711		4.961.851
Hóa chất	USD		49.981.285		82.724.770
Sản phẩm hóa chất	USD		50.602.200		88.165.010
Dược phẩm	USD		2.773.771		5.301.354
Phân bón các loại	Tấn	36.144	3.373.081	58.041	4.889.657
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		4.246.837		6.968.629
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.234.145		4.311.526
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	22.491	49.082.364	38.184	84.964.784
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		74.255.062		128.548.188
Cao su	Tấn	5.778	17.792.398	10.187	30.092.119
Sản phẩm từ cao su	USD		10.763.858		19.064.225
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		243.341		406.501
Giấy các loại	Tấn	21.872	19.174.807	39.415	34.034.441
Sản phẩm từ giấy	USD		4.644.554		7.406.006
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	610	6.622.066	974	9.442.337
Vải các loại	USD		60.837.460		102.049.773
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		24.956.673		40.989.629
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		6.127.399		10.803.895
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.699.640		6.990.262
Phế liệu sắt thép	Tấn	364.142	122.764.709	510.306	173.454.521
Sắt thép các loại	Tấn	226.815	147.712.912	380.919	249.496.410
Sản phẩm từ sắt thép	USD		39.633.827		63.182.686
Kim loại thường khác	Tấn	3.890	35.363.982	7.273	64.056.534
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		9.392.089		16.681.513
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		691.321.100		1.371.139.798
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.136.342		3.452.852
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		107.494		456.173
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		8.678.222		13.354.220
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		395.256.763		741.285.666
Dây điện và dây cáp điện	USD		11.909.090		21.300.793
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	333	13.988.502	571	22.057.488
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		58.852.812		91.716.925
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		7.637.515		9.188.575
Hàng hóa khác	USD		102.909.578		174.729.441
NIGIÊRIA			6.079.282		9.684.907
Hạt điều	Tấn	444	1.380.314	871	2.384.501
Hàng hóa khác	USD		4.698.968		7.300.406
ÔXTRÂYLIA			515.613.946		1.084.610.789
Sữa và sản phẩm sữa	USD		16.408.480		32.939.563
Hàng rau quả	USD		8.865.169		21.761.513



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Lúa mì	Tấn	122.885	35.085.530	185.256	52.289.091
Dầu mỡ động thực vật	USD		796.089		2.602.185
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.625.788		2.823.367
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.414.899		9.942.718
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	629.514	62.935.096	1.469.559	147.738.462
Than các loại	Tấn	1.662.542	224.131.027	3.379.483	460.044.317
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	9.062	5.681.571	18.459	11.630.428
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		662.557		1.276.133
Hóa chất	USD		130.424		222.914
Sản phẩm hóa chất	USD		3.102.138		5.186.170
Dược phẩm	USD		3.604.581		12.471.322
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	216	279.110	413	632.508
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		533.951		1.045.659
Bông các loại	Tấn	12.064	21.622.125	32.012	58.331.773
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.134.081		1.407.920
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.378.702		2.023.387
Phế liệu sắt thép	Tấn	708	243.386	28.387	10.119.773
Sắt thép các loại	Tấn	2.804	1.192.734	4.671	2.007.360
Sản phẩm từ sắt thép	USD		263.785		433.236
Kim loại thường khác	Tấn	21.555	77.859.614	43.622	151.282.616
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.876.363		3.888.510
Hàng hóa khác	USD		41.786.748		92.509.863
PAKISTAN			16.702.488		36.602.663
Dược phẩm	USD		565.426		2.400.020
Bông các loại	Tấn	48	74.995	48	74.995
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	144	669.836	351	1.611.913
Vải các loại	USD		6.288.165		10.118.837
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.807.537		4.627.795
Hàng hóa khác	USD		6.296.529		17.769.103
PÊRU			5.634.390		18.934.189
Hàng hóa khác	USD		5.634.390		18.934.189
PHẦN LAN			13.513.891		37.006.575
Sản phẩm hóa chất	USD		2.103.334		3.650.962
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		449.673		1.310.934
Giấy các loại	Tấn	991	1.432.569	1.866	2.561.240
Sắt thép các loại	Tấn	53	173.119	109	368.466
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				120.787
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.621.114		14.946.119
Hàng hóa khác	USD		2.734.083		14.048.066
PHÁP			131.098.822		230.135.620
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.841.994		4.854.743
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.918.227		2.865.709
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.013.126		3.178.594
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				22.932



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	38	30.443	139	454.610
Hóa chất	USD		1.623.369		2.322.867
Sản phẩm hóa chất	USD		6.369.111		9.907.020
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		291.878		306.355
Dược phẩm	USD		29.358.612		58.599.499
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		7.810.735		12.178.567
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		209.092		756.925
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	935	2.699.379	1.474	5.239.376
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.514.065		2.595.805
Cao su	Tấn	156	589.413	329	1.077.069
Sản phẩm từ cao su	USD		524.991		1.630.967
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		9.281.741		14.736.154
Giấy các loại	Tấn			27	84.142
Vải các loại	USD		1.094.907		1.612.244
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		777.092		1.074.923
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.630.392		4.314.578
Sắt thép các loại	Tấn	70	655.216	91	1.190.478
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.407.553		2.041.441
Kim loại thường khác	Tấn	43	573.229	81	1.006.972
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.510.870		4.387.899
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		15.041.244		24.954.406
Dây điện và dây cáp điện	USD		224.716		410.096
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		8.803.905		16.122.858
Hàng hóa khác	USD		29.303.520		52.208.392
PHILIPPIN			232.450.846		451.659.235
Hàng thủy sản	USD		5.545.226		7.624.754
Sữa và sản phẩm sữa	USD				40.603
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.655.331		2.651.574
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		517.253		568.878
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		961.718		1.228.052
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		346.973		365.471
Sản phẩm hóa chất	USD		867.520		1.212.398
Dược phẩm	USD		107.138		116.490
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD				41.641
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	17	34.388	162	230.280
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.243.907		2.457.208
Sản phẩm từ cao su	USD		197.342		355.686
Giấy các loại	Tấn	50	48.452	61	58.481
Phế liệu sắt thép	Tấn	200	115.800	640	363.900
Sắt thép các loại	Tấn	29	656.900	63	1.530.513
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.733.258		4.693.559
Kim loại thường khác	Tấn	3.883	36.487.916	9.109	83.603.469
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		287.409		706.600
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		132.141.144		253.392.632
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		26.317.016		49.838.277
Dây điện và dây cáp điện	USD		7.913.070		13.440.861
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.706.891		3.482.342
Hàng hóa khác	USD		13.566.196		23.655.565

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
QUATA			29.518.161		68.751.007
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			47.246	31.371.403
Hóa chất	USD		78.767		90.767
Sản phẩm hóa chất	USD		104.381		352.975
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	9.826	9.747.871	16.232	16.000.335
Kim loại thường khác	Tấn	453	1.290.969	918	2.635.877
Hàng hóa khác	USD		18.296.172		18.299.650
RUMANI			13.483.312		21.075.619
Hàng hóa khác	USD		13.483.312		21.075.619
SÉC			20.456.959		31.764.289
Hóa chất	USD		460.050		673.376
Sản phẩm từ sắt thép	USD		244.718		576.086
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		6.133.764		6.655.938
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.300.295		13.864.619
Hàng hóa khác	USD		6.318.132		9.994.269
SINGAPO			443.911.824		935.220.461
Hàng thủy sản	USD		84.332		98.881
Sữa và sản phẩm sữa	USD		5.691.695		8.653.782
Dầu mỡ động thực vật	USD		227.930		555.080
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.442.920		2.096.279
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		36.620.037		52.836.184
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.300.275		4.291.455
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	114	375.408	114	375.408
Xăng dầu các loại	Tấn	241.303	178.883.857	638.659	476.591.003
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		38.315.813		66.695.522
Hóa chất	USD		13.528.204		33.975.540
Sản phẩm hóa chất	USD		14.840.710		27.161.673
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		276.846		434.753
Dược phẩm	USD		467.444		1.237.924
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		35.945.045		60.104.884
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		9.298.483		12.246.850
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	20.344	29.644.743	33.606	49.388.594
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.032.112		3.609.419
Sản phẩm từ cao su	USD		149.231		211.348
Giấy các loại	Tấn	198	412.581	278	942.644
Sản phẩm từ giấy	USD		83.560		116.338
Vải các loại	USD				23.401
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		43.133		125.116
Phế liệu sắt thép	Tấn	18.468	6.671.984	18.468	6.671.984
Sắt thép các loại	Tấn	9	29.985	10	30.602
Sản phẩm từ sắt thép	USD		970.136		1.739.046
Kim loại thường khác	Tấn	3	83.702	358	882.937
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		224.425		351.392
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		36.991.935		70.546.400
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		15.867.329		31.230.350

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dây điện và dây cáp điện	USD		399.842		853.413
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD				28.671
Hàng hóa khác	USD		12.008.130		21.113.587
SÍP			2.018.826		5.080.401
Dược phẩm	USD		1.676.873		4.380.607
Hàng hóa khác	USD		341.953		699.793
XLÔVAKIA			7.506.545		11.798.330
Hàng hóa khác	USD		7.506.545		11.798.330
XLÔVENHIA			7.093.746		11.974.760
Hàng hóa khác	USD		7.093.746		11.974.760
TANZANIA			99.638.199		191.541.187
Hạt điều	Tấn	53.198	98.360.925	101.607	186.790.724
Hàng hóa khác	USD		1.277.274		4.750.464
TÂY BAN NHA			65.261.634		111.274.567
Sữa và sản phẩm sữa	USD		998.122		1.876.563
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.000.881		3.169.621
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.256.022		5.934.890
Hóa chất	USD		540.820		682.787
Sản phẩm hóa chất	USD		4.742.514		7.336.481
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		2.730.284		3.678.512
Dược phẩm	USD		7.786.572		14.244.640
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.155	3.343.684	1.706	5.154.725
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		591.195		1.519.745
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		633.500		1.001.645
Sắt thép các loại	Tấn	227	491.731	562	1.165.638
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.024.769		4.298.359
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		902.592		1.941.613
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		173.656		944.046
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.568.224		9.790.140
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		303.859		452.738
Hàng hóa khác	USD		27.173.209		48.082.423
THÁI LAN			1.152.246.369		1.918.095.411
Hàng thủy sản	USD		1.055.543		1.963.989
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.832.724		10.273.284
Hàng rau quả	USD		2.935.092		5.223.068
Ngô	Tấn	99	354.180	183	747.999
Dầu mỡ động thực vật	USD		8.340.632		12.341.363
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.506.261		8.786.452
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		6.915.277		10.472.449
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		10.823.650		16.668.097
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	97.703	9.592.606	171.794	12.137.388

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Xăng dầu các loại	Tấn			21.336	16.001.273
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			1.737	1.271.745
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		6.916.089		13.138.510
Hóa chất	USD		38.675.732		58.949.232
Sản phẩm hóa chất	USD		31.214.925		54.678.777
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		341.880		347.293
Dược phẩm	USD		11.143.129		13.247.688
Phân bón các loại	Tấn	1.067	430.343	1.206	573.401
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		12.946.955		21.436.108
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.618.435		7.473.805
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	40.377	52.271.830	72.406	92.895.604
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		22.978.006		37.837.642
Cao su	Tấn	7.271	15.331.613	13.022	27.035.195
Sản phẩm từ cao su	USD		8.838.047		13.684.990
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		10.333.539		18.084.159
Giấy các loại	Tấn	14.913	14.012.066	26.143	24.098.380
Sản phẩm từ giấy	USD		5.693.332		9.368.718
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	7.729	10.928.149	13.492	19.016.539
Vải các loại	USD		21.569.383		35.957.687
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		30.262.249		50.454.062
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		4.840.381		8.559.220
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.623.466		6.639.012
Sắt thép các loại	Tấn	4.579	5.042.455	7.046	7.604.625
Sản phẩm từ sắt thép	USD		12.340.959		21.989.048
Kim loại thường khác	Tấn	9.902	65.043.273	16.486	105.535.632
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		5.797.251		9.404.190
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		146.330.041		279.380.149
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		120.119.339		194.562.240
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		5.981.317		9.638.750
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		95.587.038		159.139.209
Dây điện và dây cáp điện	USD		9.883.970		19.723.430
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	6.722	124.872.420	8.353	157.417.029
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		64.559.140		111.526.598
Hàng hóa khác	USD		141.363.654		232.811.383
THỎ NHỎ KỲ			43.118.913		73.787.454
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		157.197		336.834
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				164.160
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	62.379	6.988.333	64.394	7.816.004
Hóa chất	USD		1.135.121		2.695.286
Sản phẩm hóa chất	USD		1.120.947		2.242.040
Dược phẩm	USD		3.075.272		3.772.334
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		214.308		483.172
Vải các loại	USD		2.132.866		4.136.554
Sắt thép các loại	Tấn	45	151.014	60	173.199
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		614.286		868.786
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.585.435		8.265.147
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.816.426		3.455.522
Hàng hóa khác	USD		21.127.709		39.378.417

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
THỤY ĐIỂN			43.992.553		69.895.775
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		308.380		655.935
Sản phẩm hóa chất	USD		952.581		1.705.159
Dược phẩm	USD		15.840.615		23.944.849
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	34	143.242	91	464.357
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		441.273		1.039.742
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		375.055		703.115
Giấy các loại	Tấn	6.126	5.517.947	9.077	8.525.572
Sắt thép các loại	Tấn	339	1.478.712	650	2.485.989
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.514.193		1.990.712
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		599.262		850.935
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.130.502		14.981.221
Hàng hóa khác	USD		9.690.790		12.548.190
THỤY SỸ			65.713.198		111.699.656
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.652.220		3.230.123
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		529.835		640.689
Hóa chất	USD		1.336.482		2.572.503
Sản phẩm hóa chất	USD		1.251.092		1.897.753
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		690.710		891.787
Dược phẩm	USD		10.837.483		17.744.505
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		451.284		626.315
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		263.652		520.482
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.636.102		3.979.319
Vải các loại	USD		1.152.145		1.626.320
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		8.360.802		10.890.481
Sản phẩm từ sắt thép	USD		968.376		1.587.989
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		11.936.983		19.004.831
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		11.140.677		23.832.464
Hàng hóa khác	USD		12.505.354		22.654.094
TRUNG QUỐC			11.287.245.967		23.341.039.243
Hàng thủy sản	USD		19.926.782		48.327.905
Hàng rau quả	USD		63.603.496		151.917.758
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.870.721		5.834.657
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		10.479.245		23.801.260
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		9.703.646		22.696.337
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		19.974.109		46.925.156
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.228.805		5.561.667
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	30.980	5.361.152	93.507	17.217.174
Than các loại	Tấn	24.966	5.995.274	57.335	14.404.748
Xăng dầu các loại	Tấn	130.377	102.340.105	227.084	175.114.621
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	22.931	16.475.072	59.699	43.074.379
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		19.170.447		40.609.112
Hóa chất	USD		260.875.575		505.406.010
Sản phẩm hóa chất	USD		206.252.300		453.049.978
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		27.342.451		55.627.811
Dược phẩm	USD		3.947.468		8.872.138

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phân bón các loại	Tấn	199.801	51.958.751	320.104	85.831.352
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		15.351.090		30.875.622
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		29.645.131		61.420.375
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	181.189	261.292.524	357.136	516.816.539
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		361.113.298		791.143.518
Cao su	Tấn	14.443	27.804.696	38.929	74.064.234
Sản phẩm từ cao su	USD		41.119.018		84.911.950
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		79.448.473		173.261.519
Giấy các loại	Tấn	78.249	58.315.040	148.879	123.342.942
Sản phẩm từ giấy	USD		49.238.814		106.352.871
Bông các loại	Tấn	174	408.591	280	773.578
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	64.960	126.961.239	131.209	252.647.124
Vải các loại	USD		611.685.050		1.383.549.583
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		258.201.053		562.112.351
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		64.229.300		121.488.474
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.956.033		10.459.890
Sắt thép các loại	Tấn	1.006.795	590.505.234	1.544.358	944.789.542
Sản phẩm từ sắt thép	USD		304.264.341		688.597.569
Kim loại thường khác	Tấn	46.709	266.330.614	84.481	483.055.364
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		227.698.721		460.753.570
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.161.655.016		6.354.126.615
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		67.900.884		147.610.235
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		718.143.518		1.474.272.034
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		80.109.593		173.906.864
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.152.959.608		4.698.189.137
Dây điện và dây cáp điện	USD		197.698.897		413.513.813
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	2.919	101.313.367	5.449	171.134.853
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		125.386.962		273.573.664
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		12.077.684		26.099.914
Hàng hóa khác	USD		465.926.780		1.033.923.436
TUYNIDI			1.052.197		1.946.348
Hàng hóa khác	USD		1.052.197		1.946.348
UCRAINA			20.894.456		25.568.307
Lúa mì	Tấn	70.330	18.007.096	75.069	19.175.715
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		121.757		173.988
Hàng hóa khác	USD		2.765.603		6.218.605

Ngày in: 04/03/2025

|

|

|

|